

だい17か せいそう・かたづけ

第17課 清掃・片付け

Làm vệ sinh - Dọn dẹp

■ 目標 ■

わからない言葉を聞いたとき、別の表現に言い換えて、質問できる。

Có thể đổi cách diễn đạt khác để hỏi khi nghe từ nào không hiểu.

機械や工具の不具合を見つけて、報告できる。

Có thể tìm ra trục trặc của máy móc, công cụ để báo cáo.

あいまいな指示に対して、明確化して尋ねることができる。

Có thể làm rõ để hỏi lại về những chỉ thị mơ hồ.

清掃・片付け

Làm vệ sinh - Dọn dẹp

■^{かいわ}会話I■

アリフさんは船体ブロックの溶接を終えました。

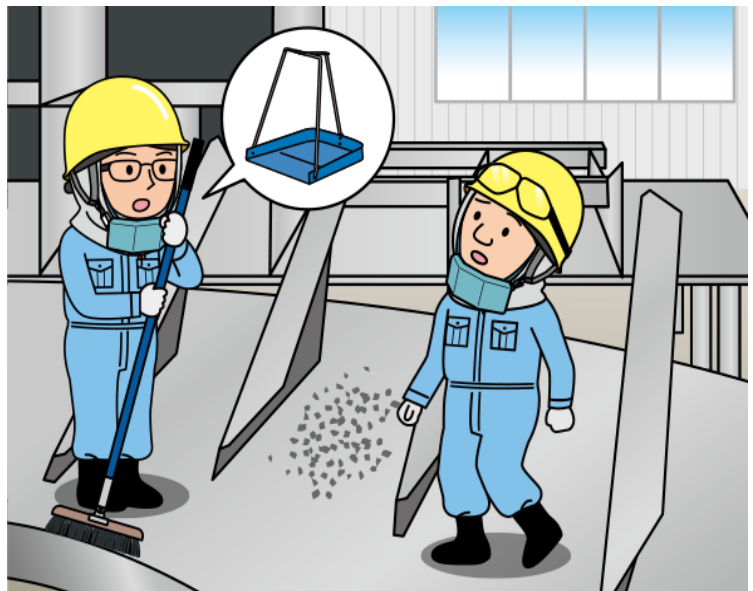
鈴木 すらが おちて いるから、そうじしよう。
スラグが 落ちて いるから、掃除しよう。

ほうきは あるから、「ちりとり」、もって きて。
ほうきは あるから、「ちりとり」、持って 来て。

アリフ 「ちりとり」… あつめた ごみを とる どうぐですか。
「ちりとり」… 集めた ごみを 取る 道具ですか。

鈴木 そうそう。
そうそう。

アリフ わかりました。もって きます。
わかりました。持って 来ます。



清掃・片付け

Làm vệ sinh - Dọn dẹp

■ かいわ 会話 I ■

Anh Arif đã hàn xong khối thân tàu.

Suzuki Vấy hàn rơi lung tung, phải quét dọn thôi.

Có chổi rồi nên đem "ちりとり" lại đây.

Arif "ちりとり"...Có phải là dụng cụ để gom rác không ạ?

Suzuki Đúng, đúng.

Arif Tôi hiểu rồi. Tôi sẽ đem đến.

清掃・片付け

Làm vệ sinh - Dọn dẹp

■^{かいわ}会話2■

アリフさんは鈴木さんと溶接トーチのメンテナンスをしています。

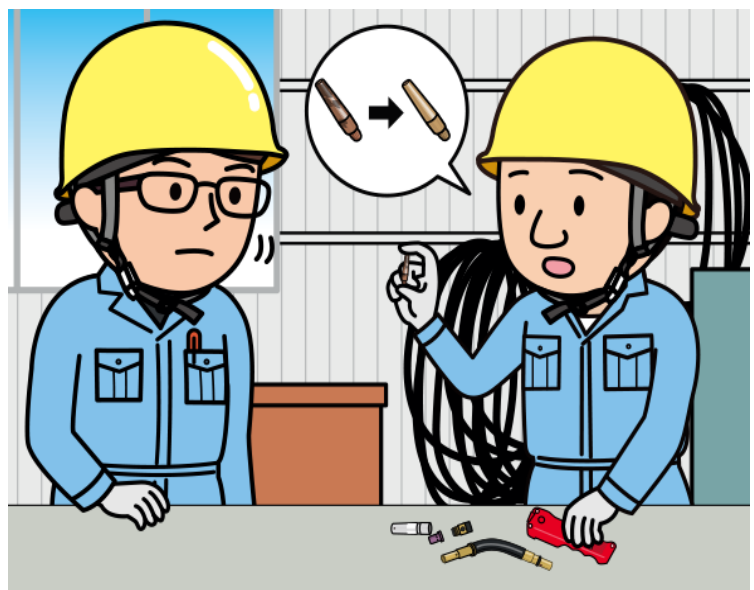
鈴木 のずるを とりはずした？
ノズルを 取り外した？

アリフ はい、とりはずしました。
はい、取り外しました。

ちっぶに すばったが たくさん ついて います。
チップに スパッタが たくさん ついて います。

こうかんした ほうが いいですか。
交換した ほうが いいですか。

鈴木 そうだね。これは こうかんしよう。
そうだね。これは 交換しよう。



清掃・片付け

Làm vệ sinh - Dọn dẹp

■^{かいわ}会話2■

Anh Arif đang bảo trì mỏ hàn với anh Suzuki.

Suzuki Cậu tháo vôi chưa?

Arif Vâng, tôi tháo rồi.

Xi hàn dính nhiều trên ống.

Tôi có nên thay không ạ?

Suzuki Ừ nhỉ. Thay cái này đi.

清掃・片付け

Làm vệ sinh - Dọn dẹp

■^{かいわ}会話3■

アリフさんは作業後に掃除をして、ごみを捨てようとしています。

鈴木 もえる ごみは この ごみばこに すてて。
燃える ごみは この ごみ箱に 捨てて。

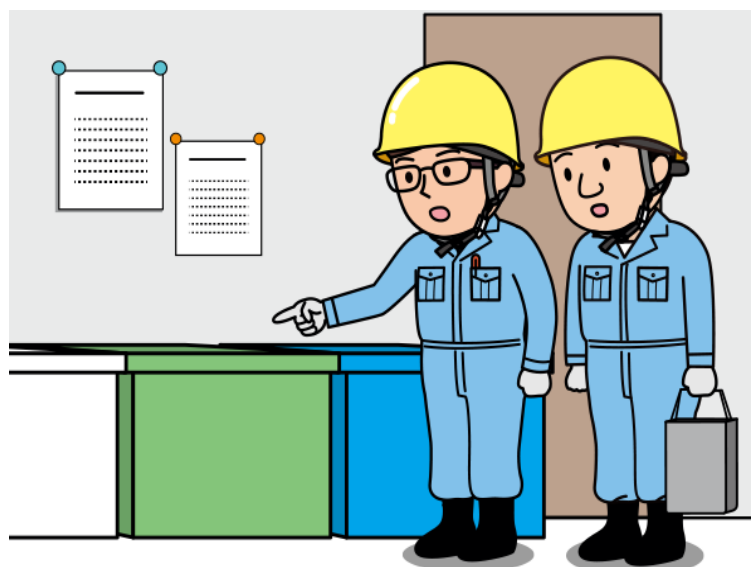
もえない ごみは あっちの ごみばこね。
燃えない ごみは あっちの ごみ箱ね。

アリフ あっち… しろい ごみばこですか。
あっち… 白い ごみ箱ですか。

鈴木 うん。
うん。

アリフ すらは しろい ごみばこに すてますね。
スラグは 白い ごみ箱に 捨てますね。

鈴木 そうそう。
そうそう。



清掃・片付け

Làm vệ sinh - Dọn dẹp

■^{かいわ}会話3■

Sau khi làm xong công việc, anh Arif quét dọn và định vứt rác.

Suzuki Rác cháy được thì bỏ vào thùng rác này.

Rác không cháy được thì vào thùng rác ở đằng kia nhé.

Arif Đằng kia... Là thùng rác màu trắng phải không ạ?

Suzuki Đúng rồi.

Arif Xi hân thì vứt vào thùng rác trắng ạ.

Suzuki Đúng rồi.

清掃・片付け

Làm vệ sinh - Dọn dẹp

■ ことば ■

	ことば	読み
1	スラグ	すらぐ
2	落ちる	おちる
3	掃除（する）	そうじ（する）
4	ほうき	ほうき
5	ちりとり	ちりとり
6	集める	あつめる
7	ごみ	ごみ
8	道具	どうぐ
9	ノズル	のずる
10	取り外す	とりはずす
11	チップ	ちっぷ
12	スパッタ	すばった
13	交換（する）	こうかん（する）
14	燃えるごみ	もえるごみ
15	ごみ箱	ごみばこ
16	燃えないごみ	もえないごみ
17	白い	しろい
18	万力	まんりき
19	材料	ざいりょう
20	固定（する）	こてい（する）
21	スパッタの除去	すばったのじょきょ
22	故障	こしょう
23	切断機	せつだんき
24	横	よこ
25	ミリ（mm）	ミリ（mm）
26		
27		
28		
29		
30		

清掃・片付け

Làm vệ sinh - Dọn dẹp

■ ことば ■

	意味 ^{いみ}
1	Vẩy hàn
2	Roi xuống
3	Quét dọn
4	Chổi
5	Đồ hút rác
6	Gom lại
7	Rác
8	Dụng cụ
9	Vòi
10	Tháo ra
11	Ống
12	Xi hàn
13	Thay
14	Rác cháy được
15	Thùng rác
16	Rác không cháy được
17	Trắng
18	Êtô
19	Vật liệu
20	Cố định
21	Loại bỏ xỉ hàn
22	Hồng học
23	Máy cắt
24	Bên cạnh
25	Milimet
26	
27	
28	
29	
30	

清掃・片付け

Làm vệ sinh - Dọn dẹp

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。

指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ことばが わからないとき

「ちりとり」… あつめた ごみを とる どうぐですか。

「ちりとり」… 集めた ごみを 取る 道具ですか。

「まんりき」… ざいりょうを こていする どうぐですか。

① 「まんりき」… 材料を 固定する 道具ですか。

「すばったの じょきよ」… すばったを とりますか。

② 「スパッタの じょきよ」… スパッタを とりますか。

「きかいの こしょう」… きかいが こわれましたか。

③ 「きかいの こしょう」… 機械が 壊れましたか。

④

⑤

★ あいまいな しじ

あっち… しろい ごみばこですか。

あっち… 白い ごみ箱ですか。

あそこ… さとうさんが いる ところですか。

① あそこ… 佐藤さんが いる ところですか。

そこ… せつだんきの よこですか。

② そこ… 切断機の 横ですか。

この くらい… ごみりですか。

③ この くらい… 5ミリですか。

④

⑤

清掃・片付け

Làm vệ sinh - Dọn dẹp

■ 応用練習 ■
おうようれんしゅう

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ことばが わからないとき

"ちりとり"... Có phải là dụng cụ để gom rác không ạ?

① "まんりき" ... Có phải là dụng cụ để cố định vật liệu không?

② "スパッタの じょきょ" ... Loại bỏ xỉ hàn phải không ạ?

③ "きかいの こしょう"... Máy bị hỏng rồi ạ?

④

⑤

★ あいまいな しじ

Đăng kia... Là thùng rác màu trắng phải không ạ?

① Đăng kia... Là chỗ có anh/chị Sato ạ?

② Đăng đó... Bên cạnh máy cắt ạ?

③ Khoảng chừng này... 5 milimet ạ?

④

⑤

わたしの かいわ

モデル^{かいわ}会話を^{さんこう}参考にして、^{かいわ}会話を^か書きましょう。

^{しどういん}指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.